



miàn kǒng

面孔

Noun · face

Example Sentences

zhè shì wǒ de miàn kǒng

这是我的面孔。

This is my face.

zhè zhāng mò shēng de miàn kǒng ràng wǒ gǎn dào yǒu xiē bù ān

这张陌生的面孔让我感到有些不安。

This unfamiliar face made me feel somewhat uneasy.

tā de miàn kǒng kàn qǐ lái hěn shú xī

他的面孔看起来很熟悉。

His face looks familiar.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔				